CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THG

CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	39,600 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0.3%	4.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,256 - 45,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	909
Số lượng CPLH (CP)	22,957,896
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,390
Sở hữu nước ngoài	0.71%
Beta	0.46

Cơ cấu cổ đông

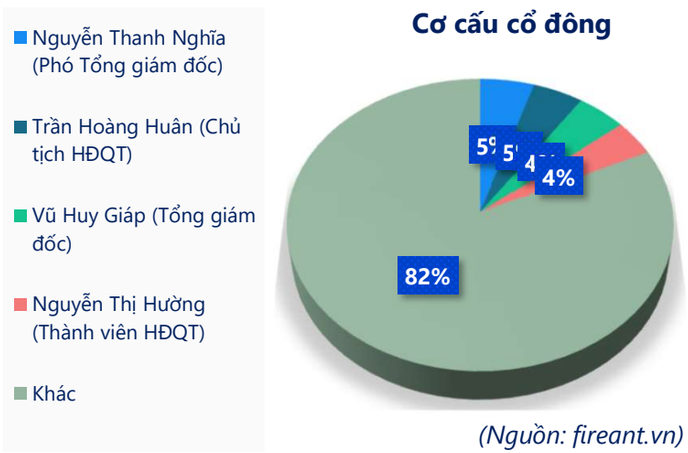

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023

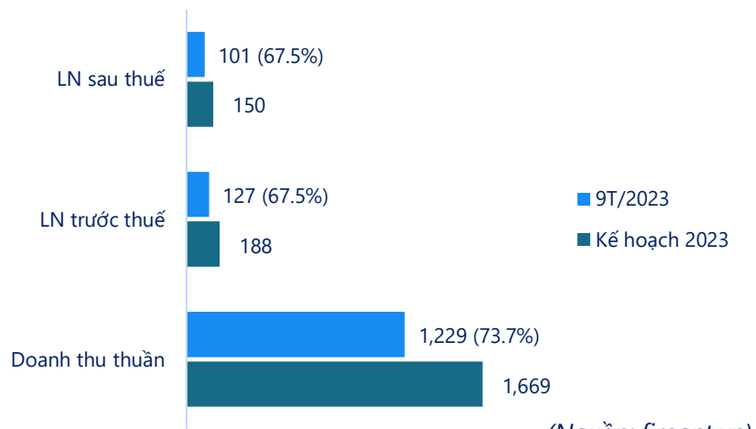

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
468.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 62.8 | +15.5%
Cùng kỳ: ↗ 80.2 | +20.6%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
1,229.5
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 76.6 | +6.6%

LN thuần
Q3 2023
50.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 10.9 | +27.5%
Cùng kỳ: ↗ 16.3 | +47.8%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
127.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 11.8 | -8.5%

LNTT
Q3 2023
50.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 10.9 | +27.5%
Cùng kỳ: ↗ 15.2 | +43.5%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
126.6
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 13.8 | -9.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THG

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**468.5**	**388.3**	**20.6%**	**1,229.5**	**1,152.9**	**6.6%**
Giá vốn hàng bán	352.0	307.5	14.5%	937.1	881.8	6.3%
Lợi nhuận gộp	**116.5**	**80.8**	**44.2%**	**292.4**	**271.1**	**7.8%**
Doanh thu HĐTC	2.2	1.2	81.3%	7.1	3.5	105.0%
Chi phí tài chính	3.1	2.6	18.6%	9.7	8.4	15.6%
Chi phí lãi vay	3.1	2.6	18.8%	9.7	8.4	15.4%
Chi phí bán hàng	50.5	34.3	47.1%	124.8	95.9	30.1%
Chi phí QLDN	14.9	11.1	33.9%	38.0	31.5	20.6%
LN thuần từ HĐKD	**50.3**	**34.0**	**47.8%**	**127.0**	**138.8**	**-8.5%**
LN khác	- 0.1	1.0	-106.5%	- 0.5	1.5	-130.9%
LN trước thuế	**50.2**	**35.0**	**43.5%**	**126.6**	**140.3**	**-9.8%**
Thuế TNDN	11.1	6.7	66.4%	24.2	29.5	-18.0%
Lợi nhuận sau thuế	**39.1**	**28.3**	**38.0%**	**101.2**	**109.0**	**-7.2%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**38.6**	**27.6**	**40.1%**	**99.6**	**107.8**	**-7.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	175.3	- 38.0	- 89.6	10.4	6.2	57.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 26.0	- 0.8	- 11.5	- 2.6	- 20.5	- 1.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 116.9	70.9	104.6	- 30.2	- 1.7	- 25.1
Lưu chuyển tiền thuần	32.5	32.2	3.5	- 22.3	- 16.0	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**1,307.0**	**1,237.6**	**5.6%**	**69.4%**
Tiền và tương đương tiền	214.0	221.3	-3.3%	11.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	64.8	41.7	55.2%	3.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	286.6	335.7	-14.6%	15.2%
Hàng tồn kho	731.1	628.8	16.3%	38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	10.1	3.9%	0.6%
Tài sản dài hạn	**576.9**	**611.0**	**-5.6%**	**30.6%**
Các khoản phải thu dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	313.7	339.0	-7.5%	16.7%
Bất động sản đầu tư	16.3	17.4	-5.9%	0.9%
Tài sản dở dang dài hạn	236.4	241.9	-2.3%	12.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.3	0.4	-10.2%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.8	12.1	-18.8%	0.5%
Tổng cộng tài sản	**1,883.8**	**1,848.6**	**1.9%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**1,213.0**	**1,206.8**	**0.5%**	**64.4%**
Nợ ngắn hạn	901.5	898.2	0.4%	47.9%
Nợ vay ngắn hạn	178.2	188.8	-5.6%	9.5%
Nợ dài hạn	311.5	308.7	0.9%	16.5%
Nợ vay dài hạn	307.2	303.2	1.3%	16.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**670.8**	**641.7**	**4.5%**	**35.6%**
Vốn chủ sở hữu	670.8	641.7	4.5%	35.6%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THG

Phân tích Dupont

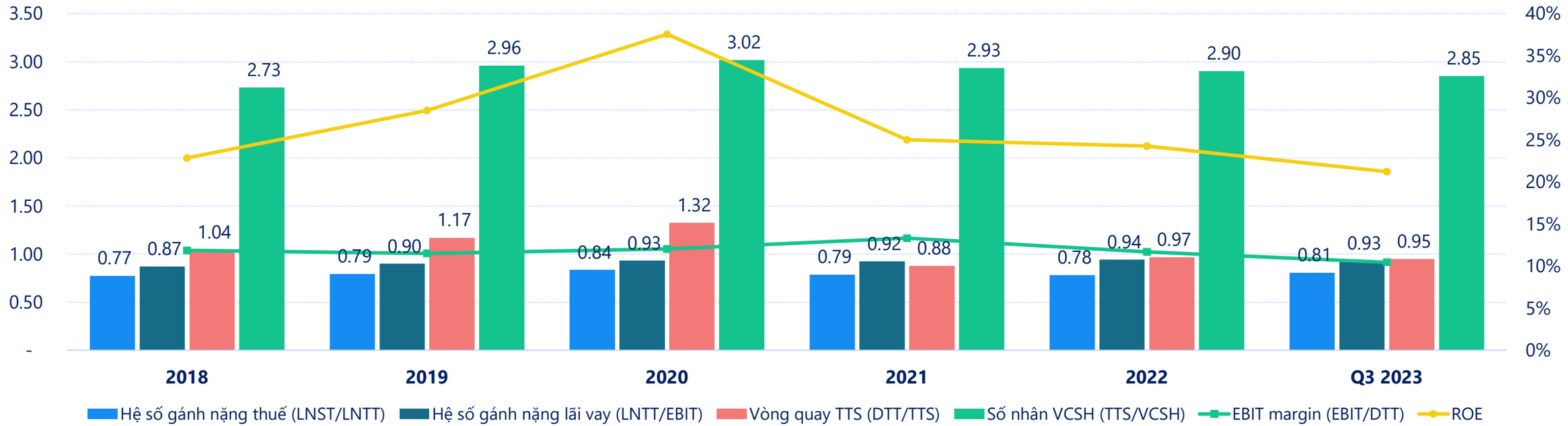

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng

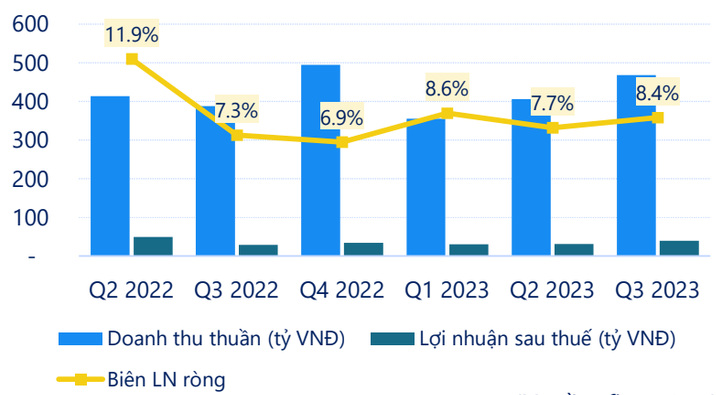

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản

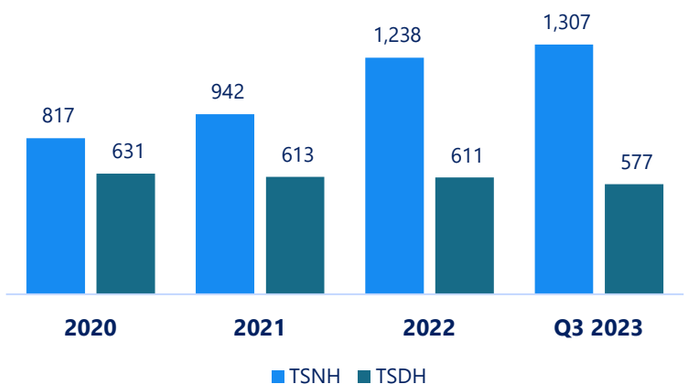

(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

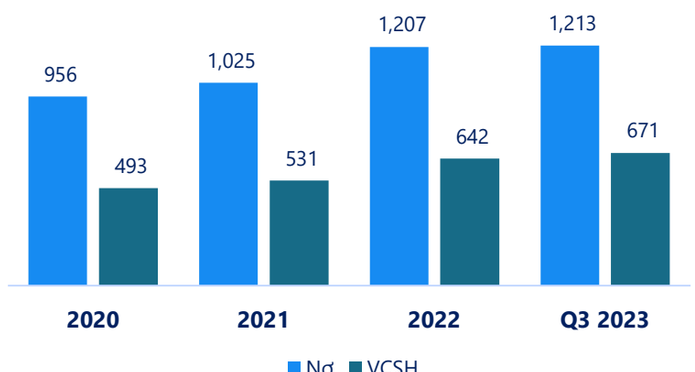

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THG

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	10.1%	10.4%	11.3%	12.2%	10.9%	9.7%
Biên LNST (TTM)	8.0%	8.2%	9.4%	9.7%	8.6%	7.7%
Biên LN EBIT (TTM)	11.9%	11.5%	12.0%	13.3%	11.7%	10.5%
ROE (TTM)	22.9%	28.5%	37.6%	25.0%	24.2%	20.9%
ROA (TTM)	8.4%	9.6%	12.5%	8.5%	8.4%	7.3%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	72.0	60.5	47.0	67.3	60.8	55.9
Số ngày nắm giữ HTK	84.4	92.8	92.5	145.5	150.4	177.9
Số ngày phải trả NCC	63.5	65.1	59.7	85.1	64.3	63.1
Vòng quay TSCĐ	4.0	4.2	5.0	3.5	4.7	5.3
Vòng quay TTS	349.7	312.1	275.6	415.7	377.0	384.1
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.2	1.4	1.4
Khả năng TT nhanh	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2	0.2
Khả năng TT lãi vay	7.8	10.0	14.9	13.3	17.1	14.3
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	5,809	8,080	11,539	8,017	7,119	5,795
Giá trị sổ sách (BVPS)	25,050	28,719	31,167	30,716	30,085	27,313
P/E	5.5	5.4	4.9	10.3	5.5	7.2
P/B	1.3	1.5	1.8	2.7	1.3	1.5
P/S	0.4	0.4	0.4	1.0	0.4	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

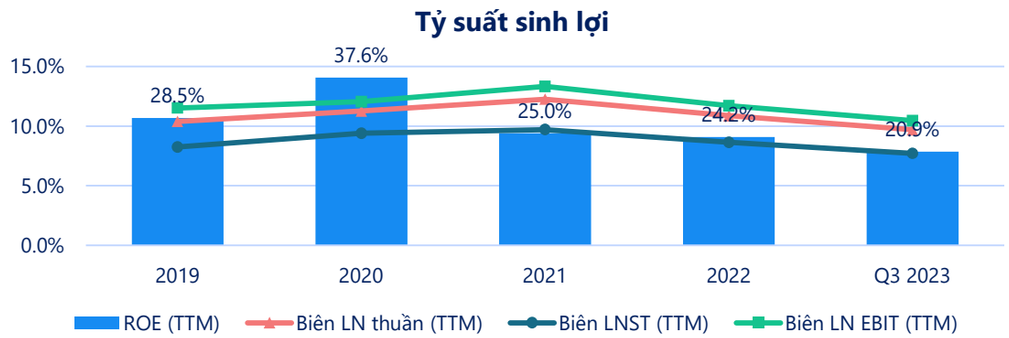

(Nguồn: fireant.vn)

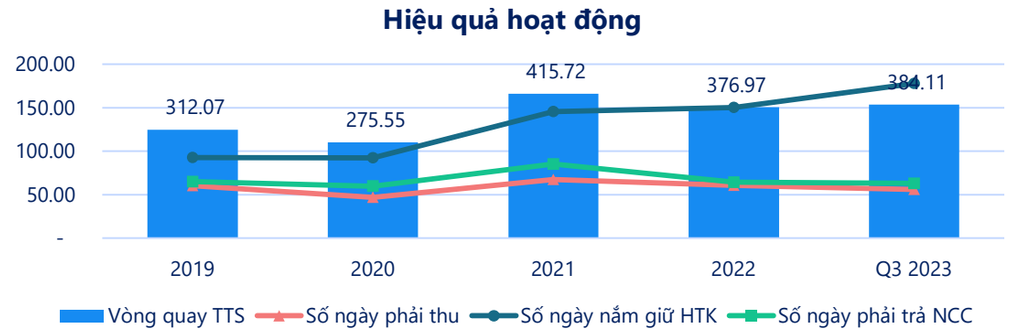

(Nguồn: fireant.vn)

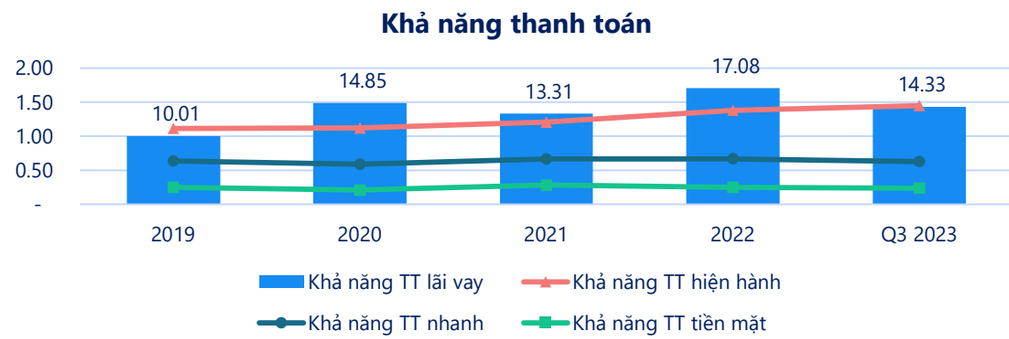

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - THG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
THG	1,229.5	6.6%	101.2	-7.2%	8.2%	9.5%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

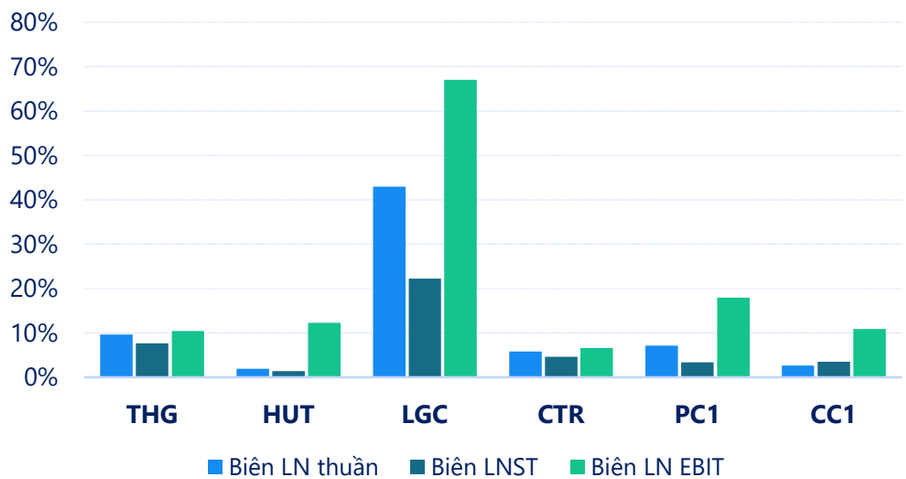

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

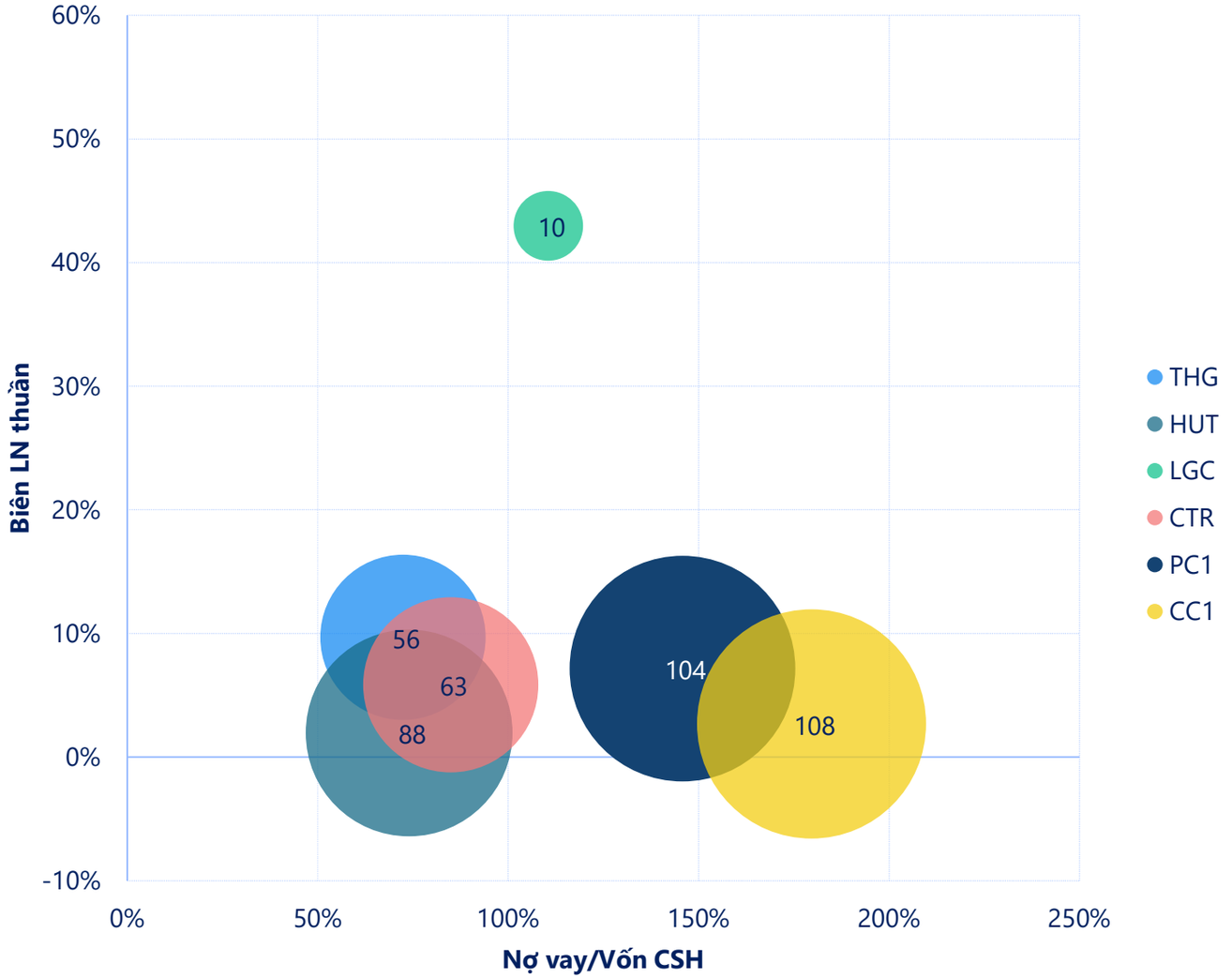

(Nguồn: fireant.vn)